

**TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**



# **BÁO TÀI CHÍNH CTY MẸ**

**TỔNG C.TY CN MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP**

**NĂM 2018**

*Nơi nhận:*.....

## MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

I	Ký hiệu	Tên biểu
1	B01-DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02-DN	BC kết quả kinh doanh
3	B03-DN	BC lưu chuyển tiền tệ
4	B09-DN	Thuyết minh BCTC
5	02C1-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty con
6	02C2-TM-TKV	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
7	02C3-TM-TKV	Đầu tư vào các đơn vị khác
8	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
9	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
10	04-TM-TKV	Phải thu khác
11	08A-TM-TKV	Báo cáo chi phí sửa chữa lớn
12	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XD CB dở dang
13	09-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ hữu hình
14	10-TM-TKV	BC tăng giảm nguyên giá và hao mòn TSCĐ vô hình
15	12A-TM-TKV	Tăng giảm bất động sản đầu tư cho thuê
16	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
17	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
18	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
19	16E-TM-TKV	Số nợ quá hạn người bán trong TKV
20	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ**  
**TẠI NGÀY 31/12/2018**

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>601 974 572 794</b>	<b>596 773 648 918</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>28 650 332 936</b>	<b>5 904 316 213</b>
1. Tiền	111	V.01	9 650 332 936	5 904 316 213
2. Các khoản tương đương tiền	112		19 000 000 000	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>478 839 828 552</b>	<b>484 873 922 229</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		469 047 718 879	427 792 850 984
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 365 516 870	5 856 398 530
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1 855 890 341	42 876 548 588
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Các khoản phải thu khác	136		3 570 702 462	8 348 124 127
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>93 912 948 799</b>	<b>85 961 421 979</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	93 912 948 799	85 961 421 979
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>571 462 507</b>	<b>20 033 988 497</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84 487 364	6 132 584 451
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			7 306 279 252
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	486 975 143	6 595 124 794
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>1 075 321 279 932</b>	<b>1 187 037 524 648</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>72 175 426 453</b>	<b>53 091 977 815</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.07		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		72 175 426 453	53 091 977 815
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>204 372 362 672</b>	<b>295 472 615 877</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	198 141 896 852	289 020 312 124
- Nguyên giá	222		1 571 050 823 983	1 544 108 169 476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 372 908 927 131	-1 255 087 857 352
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 230 465 820	6 452 303 753
- Nguyên giá	228		7 478 747 586	7 478 747 586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 1 248 281 766	- 1 026 443 833
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>50 008 162 534</b>	<b>52 508 570 662</b>
- Nguyên giá	231		61 738 874 427	61 738 874 427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 11 730 711 893	- 9 230 303 765
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>22 132 772 352</b>	<b>20 374 666 057</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí XDCB dở dang	242		22 132 772 352	20 374 666 057
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.13</b>	<b>381 368 363 319</b>	<b>374 527 035 674</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		498 039 428 990	498 039 428 990
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16 607 900 000	16 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 135 018 965 671	- 141 860 293 316
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>345 264 192 602</b>	<b>391 062 658 563</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	342 662 371 451	391 062 658 563
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	2 601 821 151	
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 677 295 852 726</b>	<b>1 783 811 173 566</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ 31/12/2018	Số đầu năm (1/1/2018)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>472 721 471 936</b>	<b>688 493 201 161</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>343 643 927 567</b>	<b>504 509 259 076</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	113 365 812 634	168 831 229 860
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		143 482 338	606 691 096
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		52 788 411 800	63 411 261 421
4. Phải trả người lao động	314	V.16	121 090 100 450	50 412 998 424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3 371 253 324	1 498 070 581
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17		14 186 081 480
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		128 409 090	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	9 791 310 188	22 275 542 522
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		17 448 014 811	176 303 673 650
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		23 533 071 734	4 008 004 926
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1 984 061 198	2 975 705 116
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>129 077 544 369</b>	<b>183 983 942 085</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		12 147 604 978	16 823 847 916
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		116 772 126 592	167 002 281 370
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			



13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		157 812 799	157 812 799
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>1 204 574 380 790</b>	<b>1 095 317 972 405</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>1 204 574 380 790</b>	<b>1 085 151 286 353</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 050 000 000 000	1 050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154 574 380 790	35 151 286 353
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11 098 383 546	3 477 441 111
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		143 475 997 244	31 673 845 242
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			<b>10 166 686 052</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			10 091 795 352
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 677 295 852 726</b>	<b>1 783 811 173 566</b>

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Trần Hải Bình

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ**  
**Năm 2018**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		2254 867 491 379	1994 823 054 694
2. Các khoản giảm trừ	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10		2254 867 491 379	1994 823 054 694
4. Giá vốn hàng bán	11		1849 510 096 502	1622 781 618 196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		405 357 394 877	372 041 436 498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		19 571 385 785	6 819 845 415
7. Chi phí tài chính	22		18 862 471 783	129 025 476 256
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		25 528 543 322	41 975 831 176
8. Chi phí bán hàng	25		59 479 715 392	51 214 832 569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		175 824 203 428	166 351 233 429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		170 762 390 059	32 269 739 659
11. Thu nhập khác	31		3 795 139 122	9 557 106 094
12. Chi phí khác	32		273 990 728	1 202 396 217
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3 521 148 394	8 354 709 877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		174 283 538 453	40 624 449 536
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	51		33 409 362 360	7 969 269 011
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-2 601 821 151	981 335 283
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		143 475 997 244	31 673 845 242
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61			
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm	62			
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

  
Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng

  
Lương Xuân Quang





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CÔNG TY MẸ**  
**Năm 2018**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		632 373 639 830	631 575 485 413	2254 867 491 379	1994 823 054 694
2. Các khoản giảm trừ	2					
- Chiết khấu thương mại						
- Thuế xuất khẩu						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		632 373 639 830	631 575 485 413	2254 867 491 379	1994 823 054 694
4. Giá vốn hàng bán	11		500 411 961 680	513 329 648 412	1849 510 096 502	1622 781 618 196
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		131 961 678 150	118 245 837 001	405 357 394 877	372 041 436 498
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2 252 573 346	4 506 070 430	19 571 385 785	6 819 845 415
7. Chi phí tài chính	22		-2 553 143 530	79 532 302 665	18 862 471 783	129 025 476 256
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4 288 184 115	10 184 245 265	25 528 543 322	41 975 831 176
8. Chi phí bán hàng	25		13 914 000 150	16 318 315 963	59 479 715 392	51 214 832 569
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29 846 431 149	35 524 771 032	175 824 203 428	166 351 233 429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		93 006 963 727	-8 623 482 229	170 762 390 059	32 269 739 659
11. Thu nhập khác	31		82 586 216	3 101 301 219	3 795 139 122	9 557 106 094
12. Chi phí khác	32		194 664 524	778 949 642	273 990 728	1 202 396 217

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 112 078 308	2 322 351 577	3 521 148 394	8 354 709 877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		92 894 885 419	-6 301 130 652	174 283 538 453	40 624 449 536
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		18 792 348 566	-1 912 429 246	33 409 362 360	7 969 269 011
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-2 601 821 151	981 335 283	-2 601 821 151	981 335 283
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		76 704 358 004	-5 370 036 689	143 475 997 244	31 673 845 242
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61					
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kê toán trưởng



Lương Xuân Quang





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - CÔNG TY MẸ**  
**NĂM 2018**

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>174 283 538 453</b>	<b>40 624 449 536</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	2		162 950 705 884	142 756 815 510
- Các khoản dự phòng	3		- 6 841 327 645	35 617 337 137
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		- 723 279	1 674 952
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-12 338 174 128	-3 628 163 704
- Chi phí lãi vay	6		25 528 543 322	41 975 831 176
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>343 582 562 607</b>	<b>257 347 944 607</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-13 049 354 961	-221 274 366 870
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-7 951 526 820	-3 168 242 228
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		46 543 915 623	155 957 281 680
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		54 448 384 199	-33 270 123 857
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-25 068 244 890	-50 733 808 351
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-17 408 914 893	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			7 660 935 338
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-4 277 739 859	-7 933 620 261
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>376 819 081 006</b>	<b>104 586 000 058</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-136 326 148 073	-123 772 159 370
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1 626 766 605	779 696 119
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			118 160 912 149
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10 711 407 523	1 491 600 393
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-123 987 973 945</b>	<b>-3 339 950 709</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		347 005 064 359	756 514 509 061
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-556 090 877 976	-850 390 002 030

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-21 000 000 000	-10 050 000 000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-230 085 813 617</b>	<b>-103 925 492 969</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		22 745 293 444	-2 679 443 620
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5 904 316 213	8 582 084 881
<b>ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI QUY ĐỔI NGOẠI TỆ</b>				
	61		723 279	1 674 952
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	28 650 332 936	5 904 316 213

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN □ KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV- CTCP**

Mẫu số B09-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ NĂM 2018**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Đại lý, môi giới, đấu giá;
  - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
  - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
  - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
  - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
  - Cho thuê xe có động cơ;
  - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
  - Đại lý du lịch;
  - Điều hành tua du lịch;
  - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than bùn;
  - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
  - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
  - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
  - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
  - Sản xuất xe có động cơ;
  - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
  - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
  - Khai thác và thu gom than non;
  - Khai thác quặng sắt;
  - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
  - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
  - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;

- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;



- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;

- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;
- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất trong báo cáo tài chính công ty mẹ:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

## **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than — Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

## **IV. Chính sách kế toán áp dụng.**

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:



Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:



Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính công ty mẹ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí



sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

#### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

#### 13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn góp của chủ sở hữu và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

#### 14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)  
Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

17. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1 096 585 189	709 315 303
- Tiền gửi ngân hàng	8 553 747 747	5 195 000 910
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	19 000 000 000	
<b>Cộng</b>	<b>28 650 332 936</b>	<b>5 904 316 213</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a. Chứng khoán kinh doanh</b>				
<b>b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>b.1. Ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>b.2. Dài hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>516 387 328 990</b>	<b>- 135 018 965 671</b>	<b>516 387 328 990</b>	<b>- 141 860 293 316</b>
<b>c.1. Đầu tư vào công ty con:</b>	<b>498 039 428 990</b>	<b>- 135 018 965 671</b>	<b>498 039 428 990</b>	<b>- 141 860 293 316</b>
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6 077 638 276		6 077 638 276	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6 448 658 514		6 448 658 514	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	5 098 192 694		5 098 192 694	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3 972 810 207		3 972 810 207	
- Công ty cổ phần cơ khí mô Việt Bắc	4 792 950 351		4 792 950 351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212 280 140 000	- 112 286 373 056	212 280 140 000	- 117 315 128 171
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3 862 113 711		3 862 113 711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55 506 925 237		55 506 925 237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200 000 000 000	- 22 732 592 615	200 000 000 000	- 24 545 165 145
<b>c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>	<b>1 740 000 000</b>		<b>1 740 000 000</b>	
- Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000		1 740 000 000	
<b>c.3. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>16 607 900 000</b>		<b>16 607 900 000</b>	
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn				
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000		15 107 900 000	

3. Các khoản phải thu của khách hàng (chi tiết theo biểu 03-TM-TKV)

4. Các khoản phải thu khác (chi tiết theo biểu 04-TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				



d. Tài sản khác			
<b>Cộng</b>			

**6. Nợ xấu (chi tiết theo biểu 06-TM-TKV)**

7. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	5 828 630 772	7 240 582 630
- Công cụ, dụng cụ	310 071 867	322 919 767
- Chi phí SXKD dở dang	47 317 259 160	34 670 642 233
- Thành phẩm	40 456 987 000	43 727 277 349
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo quản thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>93 912 948 799</b>	<b>85 961 421 979</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

**8. Tài sản dở dang dài hạn (chi tiết theo biểu 08-TM-TKV)**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCB dở dang				
- ĐTXDCB	22 132 772 352		20 374 666 057	
- Sửa chữa				
<b>Cộng</b>	<b>22 132 772 352</b>		<b>20 374 666 057</b>	

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (chi tiết theo biểu 09-TM-TKV)**

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: (chi tiết theo biểu 10-TM-TKV)**

**11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: (chi tiết theo biểu 11-TM-TKV)**

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (chi tiết theo biểu 12-TM-TKV)**

**13. Chi phí trả trước (chi tiết theo biểu 13-TM-TKV)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Đầu năm	
	* Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn			43 989 815 241	43 989 815 241
- Vay ngắn hạn			43 989 815 241	43 989 815 241
b. Vay dài hạn	134 220 141 403	134 220 141 403	299 316 139 779	299 316 139 779
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	17 448 014 811	17 448 014 811	132 313 858 409	132 313 858 409
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	104 288 684 933	104 288 684 933	78 029 656 813	78 029 656 813
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	12 483 441 659	12 483 441 659	91 628 624 557	91 628 624 557
- Kỳ hạn từ 5-10 năm				
- Kỳ hạn trên 10 năm				

**16. Phải trả người bán (chi tiết theo biểu 16-TM-TKV)**

**17. Trái phiếu phát hành**

**18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

**19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (chi tiết theo biểu 19-TM-TKV)**

**20. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	<b>3 371 253 324</b>	<b>1 498 070 581</b>



- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	460 298 432	418 862 452
- Chi phí hút cung độ vận chuyên, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Chi phí bản quyền thương hiệu		
- Chi phí phải trả khác	2 910 954 892	1 079 208 129
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>3 371 253 324</b>	<b>1 498 070 581</b>

#### 21. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>9 791 310 188</b>	<b>22 275 542 522</b>
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	105 564 390	47 997 718
- BHXH, BHYT		
- BHYT		
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Phải thu khác		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9 685 745 798	22 227 544 804
<b>b. Dài hạn</b>	<b>12 147 604 978</b>	<b>16 823 847 916</b>
<b>Cộng</b>	<b>21 938 915 166</b>	<b>39 099 390 438</b>

#### 22. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu nhận trước	128 409 090	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng</b>		
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng</b>		

#### 23. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	23 533 071 734	4 008 004 926
<b>Cộng</b>	<b>23 533 071 734</b>	<b>4 008 004 926</b>
<b>b. Dài hạn</b>		

#### 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2 601 821 151</b>	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2 601 821 151	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

#### 25. Vốn chủ sở hữu



**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 041 000 000	1031 041 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	18 959 000 000	18 959 000 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
<b>Cộng</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>1050 000 000 000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
<b>Cộng</b>	<b>1050 000 000 000</b>	<b>1050 000 000 000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105 000 000	105 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	105 000 000	105 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

**e. Cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

**g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể****26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

**27. Chênh lệch tỷ giá**

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		



	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

**29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối**

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Từ 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
c. Ngoại tệ các loại		
d.. Nợ khó đòi đã xử lý		

5 **Vốn chủ sở hữu**

a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1050 000 000 000</b>				<b>19 801 688 045</b>		<b>1 069 801 688 045</b>
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước					31 673 845 242		31 673 845 242
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác					16 324 246 934		<b>16 324 246 934</b>
<b>Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>				<b>35 151 286 353</b>		<b>1 085 151 286 353</b>
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay					143 475 997 244		143 475 997 244
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Phân phối trong năm nay					24 052 902 807		24 052 902 807
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1050 000 000 000</b>				<b>154 574 380 790</b>		<b>1 204 574 380 790</b>



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	2 254 867 491 379	1 994 823 054 694
- Doanh thu bán hàng	2 254 867 491 379	1 994 823 054 694
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác		

Doanh thu các bên liên quan (chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	1 849 510 096 502	1 622 781 618 196
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>1 849 510 096 502</b>	<b>1 622 781 618 196</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2 235 949 123	1 434 141 993
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức lợi nhuận được chia	8 475 458 400	1 801 658 400
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	227 681	10 767 972
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	723 279	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7 576 019 687	2 389 459 141
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1 283 007 615	1 183 817 909
<b>Cộng</b>	<b>19 571 385 785</b>	<b>6 819 845 415</b>

**5. Chi phí tài chính:**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	25 528 543 322	
+ Ngắn hạn	1 263 618 390	5 991 648 115
+ Dài hạn	24 264 924 932	35 984 183 061
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		1 587 680
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		1 674 952



- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	- 6 841 327 645	87 046 382 448
- Chi phí tài chính khác	175 256 106	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>18 862 471 783</b>	<b>129 025 476 256</b>

**6. Thu nhập khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1 821 425 585	708 814 654
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	1 020 000	
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		1 182 524 000
- Các khoản khác	1 972 693 537	7 665 767 440
<b>Cộng</b>	<b>3 795 139 122</b>	<b>9 557 106 094</b>

**7. Chi phí khác:**

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	194 658 980	316 451 343
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	527 223	939 153
- Các khoản khác	78 804 525	885 005 721
<b>Cộng</b>	<b>273 990 728</b>	<b>1 202 396 217</b>

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:</b>	<b>175 824 203 428</b>	<b>166 351 233 429</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	119 415 065 967	63 528 455 496
+ Tiền lương	108 664 703 467	56 151 708 558
+ Bảo hiểm, KPCĐ	6 790 736 000	4 191 860 457
+ Tiền ăn ca	3 959 626 500	3 184 886 481
- Chi phí năng lượng	582 619 081	685 248 504
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	3 199 004 378	2 713 090 492
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1 705 886 776	1 294 131 238
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4 297 668 052	5 397 380 575
- Thuế và lệ phí	5 324 714 925	7 472 498 085
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 840 473 019	5 107 433 497
- Chi phí khác bằng tiền	33 458 771 230	80 152 995 542
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:</b>	<b>59 479 715 392</b>	<b>51 214 832 569</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	27 861 304 006	22 555 348 098
+ Tiền lương	24 179 993 039	18 622 771 998
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 420 868 657	1 697 682 454
+ Tiền ăn ca	2 260 442 310	2 234 893 646
- Chi phí năng lượng	1 577 531 317	916 761 183
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	13 102 752 881	11 214 070 603
- Chi phí đồ dùng văn phòng	41 933 752	13 416 258
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7 737 783 902	6 266 529 081
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 560 212 461	3 239 165 235
- Chi phí khác bằng tiền	6 598 197 073	7 009 542 111
<b>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tài cơ cấu, dự phòng khác		



**9. Chi phí SXKD theo yếu tố:**

	Năm nay	Năm trước
<b>a. Tổng số:</b>	1 870 367 393 891	1 730 496 709 764
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	482 329 743 136	441 110 720 415
+ Nguyên liệu	217 863 215 916	218 518 311 279
+ Nhiên liệu	241 817 251 430	200 890 521 016
+ Động lực	22 649 275 790	21 701 888 120
- Chi phí nhân công	344 366 068 677	252 360 076 444
+ Tiền lương	301 079 204 147	209 270 623 828
+ Bảo hiểm, KPCĐ	29 551 563 930	29 306 585 422
+ Ăn ca	13 735 300 600	13 782 867 194
- Chi phí KH TSCĐ	162 950 705 884	142 756 815 510
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	309 637 247 238	228 056 879 904
- Chi phí khác bằng tiền	571 083 628 956	666 212 217 491
<b>b. Sản xuất than:</b>	1 682 461 201 788	1 466 161 803 069
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	397 095 575 629	361 371 342 566
+ Nguyên liệu	141 021 025 522	150 072 833 253
+ Nhiên liệu	236 831 302 534	193 561 027 510
+ Động lực	19 243 247 573	17 737 481 803
- Chi phí nhân công	295 747 890 889	217 551 172 084
+ Tiền lương	255 276 994 655	178 220 576 901
+ Bảo hiểm, KPCĐ	27 416 944 434	26 858 035 660
+ Ăn ca	13 053 951 800	12 472 559 523
- Chi phí KH TSCĐ	152 356 203 925	131 466 856 082
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	293 630 421 236	214 938 329 784
- Chi phí khác bằng tiền	543 631 110 109	540 834 102 553
<b>c. Xây lắp</b>		5 198 936 499
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		3 081 048 210
+ Nguyên liệu		1 713 690 760
+ Nhiên liệu		1 367 357 450
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		1 475 950 076
+ Tiền lương		1 475 950 076
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		500 351 677
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		141 586 536
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>d. Sản xuất VLXD</b>	49 686 599 661	37 547 560 178
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	6 997 997 116	8 314 096 035
+ Nguyên liệu	2 008 868 441	2 309 171 958
+ Nhiên liệu	4 604 447 428	5 660 584 106
+ Động lực	384 681 247	344 339 971
- Chi phí nhân công	11 810 227 234	12 466 902 389
+ Tiền lương	10 241 673 023	10 695 080 508
+ Bảo hiểm, KPCĐ	1 440 785 411	1 396 881 881
+ Ăn ca	127 768 800	374 940 000
- Chi phí KH TSCĐ	716 008 219	1 007 593 195
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12 520 005 725	8 769 513 075
- Chi phí khác bằng tiền	17 642 361 367	6 989 455 484



<b>e. Sản xuất Cơ khí</b>		
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		
+ Nguyên liệu		
+ Nhiên liệu		
+ Động lực		
- Chi phí nhân công		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, KPCĐ		
+ Ăn ca		
- Chi phí KH TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
<b>f. Sản xuất sản phẩm khác</b>	<b>84 502 036 228</b>	<b>68 877 710 326</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	69 235 478 402	55 795 626 787
+ Nguyên liệu	66 822 668 505	54 129 753 209
+ Nhiên liệu	67 494 075	61 605 985
+ Động lực	2 345 315 822	1 604 267 593
- Chi phí nhân công	7 934 338 162	8 345 525 272
+ Tiền lương	7 392 005 921	7 347 709 442
+ Bảo hiểm, KPCĐ	166 432 241	634 495 830
+ Ăn ca	375 900 000	363 320 000
- Chi phí KH TSCĐ	4 667 865 256	3 380 779 573
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 005 176 280	146 759 077
- Chi phí khác bằng tiền	659 178 128	1 209 019 617
<b>g. Kinh doanh dịch vụ</b>	<b>53 717 556 214</b>	<b>152 710 699 692</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	9 000 691 989	12 548 606 817
+ Nguyên liệu	8 010 653 448	10 292 862 099
+ Nhiên liệu	314 007 393	239 945 965
+ Động lực	676 031 148	2 015 798 753
- Chi phí nhân công	28 873 612 392	12 520 526 623
+ Tiền lương	28 168 530 548	11 531 306 901
+ Bảo hiểm, KPCĐ	527 401 844	417 172 051
+ Ăn ca	177 680 000	572 047 671
- Chi phí KH TSCĐ	5 210 628 484	6 401 234 983
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1 481 643 997	4 060 691 432
- Chi phí khác bằng tiền	9 150 979 352	117 179 639 837

#### 10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33 409 362 360	7 969 269 011
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33 409 362 360	7 969 269 011

#### 11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		



- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

#### VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

#### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng cộng ty chịu cộc rủi ro sau khi sử dụng cộc cộng cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tổn dụng và rủi ro thanh khoản.

2. Thông tin về bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

3. Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 31/12/2017 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP

Người lập biểu



Lê Minh Hiền

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

